KPMG

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐỖ THỊ KIM LIÊN
Ký ngày: 17/3/2014 17:23:13

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0102004703	ngày 11 tháng 3 năm 2002
	0102004703, điều chỉnh lần 1	ngày 27 tháng 10 năm 2003
	0102004703, điều chỉnh lần 2	ngày 27 tháng 2 năm 2006
	0102004703, điều chỉnh lần 3	ngày 3 tháng 8 năm 2007
	0103018927	ngày 8 tháng 8 năm 2007
	0103018927, điều chỉnh lần 1	ngày 20 tháng 8 năm 2009
	0103018927, điều chỉnh lần 2	ngày 23 tháng 10 năm 2009
	0101217009, điều chỉnh lần 3	ngày 25 tháng 5 năm 2010
	0101217009, điều chỉnh lần 4	ngày 21 tháng 6 năm 2010
	0101217009, điều chỉnh lần 5	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	0101217009, điều chỉnh lần 6	ngày 4 tháng 3 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 7	ngày 16 tháng 3 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 8	ngày 21 tháng 6 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 9	ngày 7 tháng 11 năm 2011
	0101217009, điều chỉnh lần 10	ngày 3 tháng 5 năm 2012
	0101217009, điều chỉnh lần 11	ngày 1 tháng 8 năm 2012
	0101217009, điều chỉnh lần 12	ngày 11 tháng 4 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 13	ngày 30 tháng 5 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 14	ngày 13 tháng 9 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 15	ngày 15 tháng 11 năm 2013
	0101217009, điều chỉnh lần 16	ngày 24 tháng 1 năm 2014
	0101217009, điều chỉnh lần 17	ngày 11 tháng 3 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Trần Xuân Kiên	Chủ tịch
	Đỗ Thị Thu Hường	Thành viên
	Srisant Chitvaranund	Thành viên
	Nghiêm Xuân Thắng	Thành viên
	Đỗ Thị Kim Liên	Thành viên
	Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Bùi Xuân Hùng	Thành viên
	Kanetaka Hideki	Thành viên *(từ ngày 27 tháng 2 năm 2014)*
Ban Giám đốc	Trần Xuân Kiên	Tổng Giám đốc
	Đỗ Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc
	Nghiêm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 05 tháng 12 năm 2013)*
	Nguyễn Tín Nhiệm	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 05 tháng 12 năm 2013)*
	Nghiêm Xuân Thắng	Giám đốc điều hành *(đến ngày 04 tháng 12 năm 2013)*
Trụ sở đăng ký	1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng Quận Đống Đa Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 5 đến trang 31, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo *cáo tài chính; và*
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ Kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0101217009 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-03-2014

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

KPMG

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 13-02-075

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lại Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**436.930.225.148**	**320.955.848.193**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**70.020.382.751**	**58.764.220.404**
Tiền	111		26.680.685.984	14.764.220.404
Các khoản tương đương tiền	112		43.339.696.767	44.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**11.000.000.000**	**96.629.887.392**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		11.000.000.000	96.629.887.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.634.446.213**	**17.566.311.443**
Phải thu khách hàng	131		9.470.045.810	14.875.379.573
Trả trước cho người bán	132		4.939.400.403	190.931.870
Các khoản phải thu khác	135		2.450.000.000	2.500.000.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.225.000.000)	-
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**248.650.296.131**	**132.666.785.436**
Hàng tồn kho	141		251.877.329.918	135.893.819.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.227.033.787)	(3.227.033.787)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**91.625.100.053**	**15.328.643.518**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	18.568.636.821	8.528.271.606
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.104.880.659	4.469.895.396
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.426.757.538	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	51.524.825.035	2.330.476.516
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	**200**		**94.584.547.444**	**68.462.719.475**
Tài sản cố định	**220**		**29.551.417.226**	**13.460.057.316**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.374.940.878	9.058.045.034
Nguyên giá	222		28.204.748.720	18.641.926.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.829.807.842)	(9.583.881.965)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
Nguyên giá	228		848.032.010	866.331.960
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(848.032.010)	(866.331.960)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	11.176.476.348	4.402.012.282
Tài sản dài hạn khác	**260**		**65.033.130.218**	**55.002.662.159**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.146.125.906	2.139.909.079
Tài sản dài hạn khác	268	13	53.887.004.312	52.862.753.080
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**531.514.772.592**	**389.418.567.668**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**242.472.885.818**	**144.264.067.449**
Nợ ngắn hạn	**310**		**242.472.885.818**	**144.264.067.449**
Vay ngắn hạn	311	14	54.222.169.181	-
Phải trả người bán	312		167.228.535.821	130.907.225.843
Người mua trả tiền trước	313		4.267.496.376	541.735.452
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.100.000	1.994.491.000
Phải trả người lao động	315		9.089.831.221	5.581.312.218
Chi phí phải trả	316		4.270.721.126	1.919.280.410
Phải trả khác	319	16	2.034.733.758	1.291.806.288
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	1.353.298.335	2.028.216.238
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**289.041.886.774**	**245.154.500.219**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**289.041.886.774**	**245.154.500.219**
Vốn cổ phần	411	19	130.515.960.000	123.990.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		102.094.299.657	68.613.164.001
Cổ phiếu quỹ	414		(2.113.755.096)	(6.250.995.640)
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	424.368.000	424.368.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	9.658.562.218	8.087.214.032
Lợi nhuận chưa phân phối	420		48.462.451.995	50.290.589.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**531.514.772.592**	**389.418.567.668**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngoại tệ (USD)	27.445	8.470

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
S.Đ.K.K.D: 0101217009-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Người duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

14-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**21**	**1.893.732.592.710**	**1.695.832.442.452**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**26.681.449.730**	**20.824.711.706**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**1.867.051.142.980**	**1.675.007.730.746**
Giá vốn hàng bán	**11**		**1.692.097.145.074**	**1.514.500.918.899**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**174.953.997.906**	**160.506.811.847**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.038.582.733	18.117.663.739
Chi phí tài chính	22		369.035.200	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*369.035.200*	-
Chi phí bán hàng	24		162.235.935.054	115.839.895.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.767.796.421	21.797.432.217
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(3.380.186.036)**	**40.987.148.265**
Thu nhập khác	31		8.706.648.049	1.454.934.692
Chi phí khác	32		3.444.388.457	406.488.283
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.262.259.592**	**1.048.446.409**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.882.073.556**	**42.035.594.674**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**23**	**567.515.015**	**10.608.630.958**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**1.314.558.541**	**31.426.963.716**
Lãi trên cổ phiếu		**24**		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		110	2.583

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
S.Đ.K.K.D: 0101217009-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

14-03-2014

Người duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ khách hàng	01		2.056.000.680.712	1.828.902.904.463
Tiền đã thanh toán cho nhà cung cấp	02		(2.089.809.741.974)	(1.725.880.568.647)
Tiền đã trả công nhân viên	03		(62.078.772.974)	(48.742.255.020)
Tiền lãi vay đã trả	04		(206.029.970)	-
Thuế thu nhập đã nộp	05		(5.988.763.553)	(14.427.348.742)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.487.020.025	1.395.305.525
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.128.857.312)	(18.862.802.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(114.724.465.046)**	**22.385.235.472**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(32.617.835.087)	(9.898.393.157)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 90 ngày	23		(97.891.802.208)	(305.705.670.844)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 90 ngày	24		183.521.689.600	313.961.143.672
Thu lãi tiền gửi	27		6.798.569.167	18.120.219.833
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**59.810.621.472**	**16.477.299.504**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và bán cổ phiếu quỹ	31		32.655.131.160	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32		(20.707.294.420)	(75.600.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		101.709.896.717	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.487.727.536)	-
Tiền trả cổ tức	36		-	(16.162.757.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**66.170.005.921**	**(16.238.357.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**11.256.162.347**	**22.624.177.476**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**58.764.220.404**	**36.140.042.928**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**70.020.382.751**	**58.764.220.404**

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
S.Đ.K.K.D: 0101217009 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

14-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 1.116 nhân viên (31/12/2012: 725 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đánh giá

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Trước ngày 1 tháng 5 năm 2013, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tại ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty thay đổi chính sách kế toán về phương pháp tính giá thành của hàng tồn kho từ bình quân gia quyền sang phương pháp nhập trước xuất trước. Việc thay đổi chính sách kế toán được áp dụng hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh năm 2012.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5-10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ nâng cấp siêu thị	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6-8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa được lắp đặt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hai năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp tới Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, thành viên mật thiết trong gia đình, công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	5.918.769.931	204.232.741
Tiền gửi ngân hàng	16.912.345.381	10.696.104.663
Tiền đang chuyển	3.849.570.672	3.863.883.000
Các khoản tương đương tiền	43.339.696.767	44.000.000.000
	70.020.382.751	58.764.220.404

Tiền gửi ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 32.196 triệu VND (31/12/2012: không) bị hạn chế sử dụng theo điều khoản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 90 đến 120 ngày. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bị hạn chế sử dụng theo các điều khoản bảo lãnh với nhà cung cấp của Công ty (31/12/2012: 11.000 triệu VND).

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ và dụng cụ	545.298.808	215.028.114
Thành phẩm	1.766.850.899	690.700.415
Hàng hóa	249.565.180.211	134.988.090.694
	251.877.329.918	135.893.819.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.227.033.787)	(3.227.033.787)
	248.650.296.131	132.666.785.436

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 24.305 triệu VND giá trị hàng hóa, thành phẩm (31/12/2012: 47.911 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí thuê siêu thị	13.697.945.713	5.959.793.925
Công cụ và dụng cụ	3.081.737.302	1.123.351.030
Khác	1.788.953.806	1.445.126.651
	18.568.636.821	8.528.271.606

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ bán cổ phiếu quỹ	32.196.339.460	-
Phải thu khoản hỗ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp	10.547.594.911	-
Phải thu tiền phạt của đơn vị khác	7.700.557.358	-
Các khoản khác	1.080.333.306	2.330.476.516
	51.524.825.035	2.330.476.516

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp sửa chữa siêu thị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.310.854.469	5.786.939.477	6.613.471.700	3.930.661.353	18.641.926.999
Tăng trong năm	-	2.479.568.928	-	2.250.000.000	4.729.568.928
Kết chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.561.548.232	3.724.245.999	80.012.500	-	10.365.806.731
Thanh lý	-	(89.631.844)	(2.151.454.987)	-	(2.241.086.831)
Phân loại lại (*)	-	(2.116.594.073)	(1.174.873.034)	-	(3.291.467.107)
Số dư cuối năm	8.872.402.701	9.784.528.487	3.367.156.179	6.180.661.353	28.204.748.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	467.771.781	3.444.023.553	4.268.248.895	1.403.837.736	9.583.881.965
Khấu hao trong năm	908.900.438	1.606.888.534	997.633.558	820.992.709	4.334.415.239
Thanh lý	-	(63.722.846)	(1.427.041.756)	-	(1.490.764.602)
Phân loại lại (*)	-	(1.580.298.162)	(1.017.426.598)	-	(2.597.724.760)
Số dư cuối năm	1.376.672.219	3.406.891.079	2.821.414.099	2.224.830.445	9.829.807.842
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.843.082.688	2.342.915.924	2.345.222.805	2.526.823.617	9.058.045.034
Số dư cuối năm	7.495.730.482	6.377.637.408	545.742.080	3.955.830.908	18.374.940.878

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 3.485 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 4.075 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	866.331.960
Phân loại lại (*)	(18.299.950)
Số dư cuối năm	848.032.010
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	866.331.960
Phân loại lại (*)	(18.299.950)
Số dư cuối năm	848.032.010
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 866 triệu VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	4.402.012.282	5.985.083.984
Tăng trong năm	30.301.526.424	8.236.812.014
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.365.806.731)	(5.997.251.237)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.112.100.879)	(2.080.386.704)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5.010.784.931)	(1.742.245.775)
Xóa sổ	(38.369.817)	-
Số dư cuối năm	11.176.476.348	4.402.012.282

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Sửa chữa nâng cấp siêu thị	4.983.787.794	540.498.876
Chi phí phát triển phần mềm	3.489.183.588	3.489.183.588
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.703.504.966	372.329.818
	11.176.476.348	4.402.012.282

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.642.442.480	497.466.599	2.139.909.079
Tăng trong năm	3.805.612.968	538.745.581	4.344.358.549
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.076.780.216	3.035.320.663	8.112.100.879
Phân bổ trong năm	(3.221.349.541)	(849.776.497)	(4.071.126.038)
Xóa sổ	(72.858.910)	-	(72.858.910)
Phân loại lại từ tài sản cố định (*)	693.742.347	-	693.742.347
Số dư cuối năm	7.924.369.560	3.221.756.346	11.146.125.906

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm.

13. Tài sản dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê các siêu thị của Công ty.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	2013 VND	2012 VND
Vay ngắn hạn	54.222.169.181	-

Đây là khoản vay từ ngân hàng với lãi suất từ 6.3% tới 7%/năm và được đảm bảo bằng tiền gửi (trong các khoản tương đương tiền) có giá trị ghi sổ là 32.196 triệu VND (Thuyết minh 4).

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.994.491.000
Thuế thu nhập cá nhân	6.100.000	-
	6.100.000	1.994.491.000

16. Phải trả khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả	75.339.577	75.339.577
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.272.483.024	1.044.483.410
Doanh thu chưa thực hiện	-	141.668.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác	686.911.157	30.314.635
	2.034.733.758	1.291.806.288

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Theo biên bản cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2013, Công ty quyết định chuyển 1.571.348.186 VND từ lợi nhuận thuần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty vào quỹ này.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	2.028.216.238	376.294.380
Trích lập trong năm	1.571.348.186	2.986.333.469
Sử dụng trong năm	(2.246.266.089)	(1.334.411.611)
Số dư cuối năm	1.353.298.335	2.028.216.238

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	83.425.060.000	68.613.164.001	(6.175.395.640)	424.368.000	5.100.880.563	65.401.393.048	216.789.469.972
Phát hành cổ phiếu thưởng	40.565.100.000	-	-	-	-	(40.565.100.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.426.963.716	31.426.963.716
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.986.333.469	(2.986.333.469)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.986.333.469)	(2.986.333.469)
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(75.600.000)	-	-	-	(75.600.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	123.990.160.000	68.613.164.001	(6.250.995.640)	424.368.000	8.087.214.032	50.290.589.826	245.154.500.219
Phát hành cổ phiếu thường	6.525.800.000	25.629.331.160	-	-	-	-	32.155.131.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.314.558.541	1.314.558.541
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.571.348.186	(1.571.348.186)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.571.348.186)	(1.571.348.186)
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(20.707.294.420)	-	-	-	(20.707.294.420)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	7.851.804.496	24.844.534.964	-	-	-	32.696.339.460
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	130.515.960.000	102.094.299.657	(2.113.755.096)	424.368.000	9.658.562.218	48.462.451.995	289.041.886.774

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	13.051.596	130.515.960.000	12.399.016	123.990.160.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.051.596	130.515.960.000	12.399.016	123.990.160.000
	13.051.596	130.515.960.000	12.399.016	123.990.160.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(59.775)	(597.750.000)	(237.255)	(2.372.550.000)
	(59.775)	(597.750.000)	(237.255)	(2.372.550.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.991.821	129.918.210.000	12.161.761	121.617.610.000
	12.991.821	129.918.210.000	12.161.761	121.617.610.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	12.161.761	121.617.610.000	8.116.356	81.163.560.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	652.580	6.525.800.000	-	-
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (*)	-	-	4.056.510	40.565.100.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(525.100)	(5.251.000.000)	(7.560)	(75.600.000)
Cổ phiếu quỹ bán lại trong năm	702.580	7.025.800.000	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong kỳ	-	-	(3.545)	(35.450.000)
Số dư cuối năm	12.991.821	129.918.210.000	12.161.761	121.617.610.000

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 652.580 cổ phiếu và bán 652.580 cổ phiếu quỹ cho Nojima - cổ đông chiến lược mới được thành lập ở Nhật Bản. Việc phát hành và bán cổ phiếu này đã được các cổ đông của Công ty phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào ngày 17 tháng 4 năm 2013.

Trong số cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 2.707.344 cổ phiếu (31/12/2012: 2.707.344 cổ phiếu) được nắm giữ bởi công ty TNHH Quỹ Aureos Đông Nam Á ("Aureos"). Theo các điều khoản trong thỏa thuận giữa Công ty và Aureos ký ngày 10 tháng 6 năm 2010 ("Thỏa thuận"), Công ty cam kết với Aureos nếu Aureos không nhận được lợi nhuận đầu tư tối thiểu theo thỏa thuận trong thời gian 3 năm đầu tiên đầu tư vào Công ty, Aureos có quyền tính một mức phí quản lý nhất định đối với Công ty. Tại ngày báo cáo, Công ty không có nghĩa vụ phải trả phí quản lý này cho Aureos vì mức lợi nhuận đầu tư tối thiểu theo yêu cầu đã đạt được.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ Công ty và được phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Công ty trích lập 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm vào quỹ dự phòng đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của Công ty.

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.893.732.592.710	1.695.832.442.452
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(26.681.449.730)	(20.824.711.706)
Doanh thu thuần	1.867.051.142.980	1.675.007.730.746

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	6.038.582.733	18.117.663.739

23. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	527.322.655	10.608.630.958
Dự phòng thiếu trong những năm trước	40.192.360	-
	567.515.015	10.608.630.958

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.882.073.556	42.035.594.674
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	470.518.389	10.508.898.669
Chi phí không được khấu trừ thuế	56.804.266	99.732.289
Dự phòng thiếu trong những năm trước	40.192.360	-
	567.515.015	10.608.630.958

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

24. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.314.558.541 VND (2012: 31.426.963.716 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 11.898.045 cổ phiếu (2012: 12.164.821 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.314.558.541	31.426.963.716
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.314.558.541	31.426.963.716

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12.161.761	8.116.356
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành mới trong năm	41.121	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm	26.316	-
Cổ phiếu thưởng phát hành ngày 5 tháng 6 năm 2012	-	4.056.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(331.153)	(4.500)
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong năm	-	(3.545)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	11.898.045	12.164.821

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi tại các ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	64.101.612.820	58.559.987.663
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	11.000.000.000	96.629.887.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	10.695.045.810	17.375.379.573
		85.796.658.630	172.565.254.628

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu thương mại từ các khách hàng của Công ty và phải thu khác.

Đối với các khoản phải thu khách hàng, tại ngày báo cáo tài chính, tất cả các khoản phải thu này đã được thu hồi. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này. Phần lớn doanh thu bán hàng của Công ty được thực hiện qua những giao dịch trả tiền ngay.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	54.222.169.181	54.471.566.631	54.471.566.631
Phải trả người bán	167.228.535.821	167.228.535.821	167.228.535.821
Chi phí phải trả	4.270.721.126	4.270.721.126	4.270.721.126
Phải trả khác	2.034.733.758	2.034.733.758	2.034.733.758
	227.756.159.886	228.005.557.336	228.005.557.336

31/12/2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	130.907.225.843	130.907.225.843	130.907.225.843
Chi phí phải trả	1.919.280.410	1.919.280.410	1.919.280.410
Phải trả khác	1.150.137.622	1.150.137.622	1.150.137.622
	133.976.643.875	133.976.643.875	133.976.643.875

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) ***Rủi ro hối đoái***

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

(ii) ***Rủi ro lãi suất***

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính – Các khoản tương đương tiền	43.339.696.767	44.000.000.000
Tài sản tài chính – Các khoản đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	96.629.887.392
Nợ phải trả tài chính – Vay ngắn hạn	(54.222.169.181)	-
	117.527.586	140.629.887.392

Các công cụ tài chính trên của Công ty có lãi suất cố định, do đó Công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định xấp xỉ bằng giá trị hợp lý bởi bản chất ngắn hạn của những khoản mục này.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013	**2012**
	VND	**VND**
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9.816.100.000
Trả cổ tức	-	3.926.440.000
Đỗ Thị Thu Hường		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9.268.210.000
Trả cổ tức	-	3.707.284.000
Công ty TNHH Quỹ Aureos Đông Nam Á		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	9.024.480.000
Trả cổ tức	-	3.609.792.000
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	1.939.940.000
Trả cổ tức	-	397.976.000
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	906.000.000
Trả cổ tức	-	362.400.000
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	405.000.000
Trả cổ tức	-	162.000.000
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	-	267.320.000
Trả cổ tức	-	106.930.000
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao đã trả	251.409.000	416.900.000

27. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	56.113.398.568	52.968.363.153
Trong vòng hai đến năm năm	162.183.494.746	123.894.935.307
Sau năm năm	204.991.503.024	144.159.717.450
	423.288.396.338	321.023.015.910

28. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2014, Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã quyết định trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 từ lợi nhuận chưa phân phối và phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 10:1,7 từ thặng dư vốn cổ phần. Thời gian dự kiến thực hiện trả cổ tức và phát hành mới cổ phiếu được thực hiện vào quý 2 năm 2014 sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

29. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.692.097.145.074	1.514.500.918.899
Chi phí nhân công	76.304.791.873	53.434.233.013
Chi phí khấu hao	4.334.415.239	4.222.432.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.206.648.962	69.306.487.156
Chi phí khác	12.157.875.401	10.674.174.319

Người lập:	Người duyệt:
Phan Quang Trường	Trần Xuân Kiên
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
S.Đ.K.K.D: 0101217009-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

14-03-2014